TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 30-PX Vận tải - Sàng tuyển - Hà Ráng

Tháng 9 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Lương HĐCĐ	Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**211**	**105.101,0**	**112.003.000**	**3**	**789.577**	**11**	**2.569.999**							**3.915.000**	**55.548**			**119.333.124**	**4.366.000**	**819.000**	**546.400**	**1.193.500**	**495.000**		**6.880.000**			**14.299.900**	**105.033.224**	
1	HL-00258	Nguyễn Thành Đông	6.690.000	24	15.528,0	16.547.726			1	257.308											16.805.034	535.300	100.400	67.000	168.100	55.000		4.100.000			5.025.800	11.779.234	
2	HL-00367	Vũ Quang Huy	6.843.000	22	12.586,0	13.412.525	3	789.577	1	263.192											14.465.294	547.500	102.700	68.500	144.700	55.000					918.400	13.546.894	
3	HL-00477	Nguyễn Văn Khôi	5.990.000	24	14.860,0	15.835.859			2	460.769											16.296.628	479.300	89.900	60.000	163.000	55.000					847.200	15.449.428	
4	HL-00547	Phạm Huy Hưng	6.261.000	27	15.714,0	16.745.941			2	481.615							870.000				18.097.556	500.900	94.000	62.700	181.000	55.000		2.780.000			3.673.600	14.423.956	
5	HL-01180	Nguyễn Văn Cường	6.843.000	23	13.905,0	14.818.144			1	263.192							1.305.000				16.386.336	547.500	102.700	68.500	163.900	55.000					937.600	15.448.736	
6	HL-00786	Trịnh Xuân Sơn	5.411.000	24	9.507,0	10.131.326			1	208.115							870.000				11.209.441	432.900	81.200	54.200	112.100	55.000					735.400	10.474.041	
7	HL-00995	Trương Thị Hải Yến	5.154.000	24	6.672,0	7.110.151			1	198.231							870.000	55.548			8.233.930	412.400	77.400	51.600	82.300	55.000					678.700	7.555.230	
8	HL-02486	Nguyễn Quốc Tấn	5.411.000	24	8.982,0	9.571.849			1	208.115											9.779.964	432.900	81.200	54.200	97.800	55.000					721.100	9.058.864	
9	HL-04295	Nguyễn Văn Thuân	5.966.000	19	7.347,0	7.829.479			1	229.462											8.058.941	477.300	89.500	59.700	80.600	55.000					762.100	7.296.841	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**717**	**283.386,8**	**329.652.527**	**27**	**5.410.847**	**44**	**8.827.310**	**879.000**		**38**	**13.186.000**			**870.000**		**167.000**	**11.650.000**	**370.642.684**	**12.511.000**	**2.346.700**	**1.565.900**	**3.706.300**	**1.760.000**	**2.432.858**	**4.580.000**	**1.248.000**	**728.000**	**30.878.758**	**339.763.926**	
10	HL-05832	Nguyễn Tuấn Anh	4.939.000	1	232,0	269.876	4	759.846	1	189.962										250.000	1.469.684				14.700	55.000					69.700	1.399.984	
11	HL-06612	Bùi Đình Khánh	4.745.000	3	948,0	1.102.770			1	182.500											1.285.270				12.900	55.000	388.100			338.000	794.000	491.270	
12	HL-00238	Nguyễn Phú Hải	5.186.000	18	6.561,5	7.632.672	5	997.308	1	199.462							870.000		167.000	400.000	10.266.442	414.900	77.800	51.900	102.700	55.000					702.300	9.564.142	
13	HL-00314	Nguyễn Văn Dũng	5.231.000	27	12.003,2	13.962.842			2	402.385	293.000									400.000	15.058.227	418.500	78.500	52.400	150.600	55.000					755.000	14.303.227	
14	HL-00340	Nguyễn Văn Khương	5.231.000	28	11.822,8	13.752.990			2	402.385										400.000	14.555.375	418.500	78.500	52.400	145.600	55.000					750.000	13.805.375	
15	HL-00382	Phạm Văn Minh	6.152.000	26	10.668,9	12.410.705			2	473.231										400.000	13.283.936	492.200	92.300	61.600	132.800	55.000					833.900	12.450.036	
16	HL-00412	Phạm Anh Quang	5.445.000	27	10.796,5	12.559.137			2	418.846										400.000	13.377.983	435.700	81.700	54.500	133.800	55.000		1.800.000			2.560.700	10.817.283	
17	HL-00541	Nguyễn Văn Quyết	4.982.000	24	9.743,8	11.334.573			1	191.615										400.000	11.926.188	398.600	74.800	49.900	119.300	55.000					697.600	11.228.588	
18	HL-00596	Lê Quang Tiến	5.772.000	26	11.025,3	12.825.290			2	444.000	293.000									400.000	13.962.290	461.800	86.600	57.800	139.600	55.000					800.800	13.161.490	
19	HL-00623	Nguyễn Từ Điển	5.493.000	19	7.982,1	9.285.258	7	1.478.885	1	211.269										200.000	11.175.412	439.500	82.400	55.000	111.800	55.000	251.325		468.000		1.463.025	9.712.387	
20	HL-00770	Nguyễn Quốc Anh	5.231.000	26	9.827,4	11.431.821			1	201.192										400.000	12.033.013	418.500	78.500	52.400	120.300	55.000					724.700	11.308.313	
21	HL-00775	Nguyễn Ngọc Hà	5.231.000	28	11.811,8	13.740.194			2	402.385										400.000	14.542.579	418.500	78.500	52.400	145.400	55.000	299.000			390.000	1.438.800	13.103.779	
22	HL-00815	Trần Mạnh Thường	5.231.000	27	10.704,1	12.451.651			1	201.192										400.000	13.052.843	418.500	78.500	52.400	130.500	55.000					734.900	12.317.943	
23	HL-00822	Phạm Văn Nguyên	4.982.000	25	10.600,7	12.331.370			1	191.615										400.000	12.922.985	398.600	74.800	49.900	129.200	55.000					707.500	12.215.485	
24	HL-00864	Nguyễn Xuân Văn	5.186.000	25	9.578,8	11.142.635			1	199.462										400.000	11.742.097	414.900	77.800	51.900	117.400	55.000	325.000				1.042.000	10.700.097	
25	HL-00956	Cao Văn Lập	5.493.000	30	13.728,0	15.969.233			1	211.269	293.000									400.000	16.873.502	439.500	82.400	55.000	168.700	55.000		2.780.000			3.580.600	13.292.902	
26	HL-01027	Nguyễn Văn Duy	5.186.000	28	12.064,8	14.034.499			1	199.462										400.000	14.633.961	414.900	77.800	51.900	146.300	55.000					745.900	13.888.061	
27	HL-01303	Nguyễn Như Dũng	5.186.000	25	9.691,0	11.273.153			1	199.462										400.000	11.872.615	414.900	77.800	51.900	118.700	55.000					718.300	11.154.315	
28	HL-01411	Cù Quốc Hoàn	5.231.000	27	10.217,9	11.886.074			2	402.385										400.000	12.688.459	418.500	78.500	52.400	126.900	55.000					731.300	11.957.159	
29	HL-01493	Phạm Hoàng Trung	5.231.000	28	10.848,2	12.619.277			2	402.385										400.000	13.421.662	418.500	78.500	52.400	134.200	55.000					738.600	12.683.062	
30	HL-01494	Phạm Xuân Trường	5.231.000	4	1.423,0	1.655.319	7	1.408.346	1	201.192											3.264.857	418.500	78.500	52.400	32.600	55.000	361.100				998.100	2.266.757	
31	HL-01498	Phạm Văn Ngân	5.231.000	24	9.055,2	10.533.552			1	201.192										400.000	11.134.744	418.500	78.500	52.400	111.300	55.000					715.700	10.419.044	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Lương HĐCĐ	Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
32	HL-01512	Phạm Đức Cường	5.231.000	26	10.989,0	12.783.064			1	201.192										400.000	13.384.256	418.500	78.500	52.400	133.800	55.000					738.200	12.646.056	
33	HL-01767	Phạm Văn Bách	4.982.000	28	10.399,4	12.097.206			1	191.615										400.000	12.688.821	398.600	74.800	49.900	126.900	55.000	483.333		364.000		1.552.533	11.136.288	
34	HL-05059	Phạm Văn Công	4.982.000	29	11.000,0	12.795.860			2	383.231										400.000	13.579.091	398.600	74.800	49.900	135.800	55.000					714.100	12.864.991	
35	HL-05120	Phạm Như Ánh	5.231.000	8	3.094,3	3.599.475			1	201.192			17	5.899.000						400.000	10.099.667	418.500	78.500	52.400	101.000	55.000					705.400	9.394.267	
36	HL-05218	Nguyễn Văn Duy	4.982.000	30	11.061,6	12.867.517			1	191.615										400.000	13.459.132	398.600	74.800	49.900	134.600	55.000					712.900	12.746.232	
37	HL-05326	Đỗ Thanh Liêm	4.982.000	25	9.578,8	11.142.635			2	383.231										400.000	11.925.866	398.600	74.800	49.900	119.300	55.000					697.600	11.228.266	
38	HL-05606	Vũ Nhật Hiến	4.939.000	1	335,0	389.634			1	189.962			21	7.287.000						400.000	8.266.596	395.200	74.100	49.400	82.700	55.000	325.000		416.000		1.397.400	6.869.196	
39	HL-06363	Nguyễn Quốc Bình	4.982.000	27	10.010,0	11.644.233	4	766.462	2	383.231										400.000	13.193.926	398.600	74.800	49.900	131.900	55.000					710.200	12.483.726	
40	HL-06433	Vũ Văn Thái	4.939.000	21	5.829,0	6.780.643			1	189.962										400.000	7.370.605	395.200	74.100	49.400	73.700	55.000					647.400	6.723.205	
41	HL-06439	Đoàn Duy Quang	4.982.000	26	9.754,8	11.347.369			2	383.231										400.000	12.130.600	398.600	74.800	49.900	121.300	55.000					699.600	11.431.000	
3	**33**	**Tổ vận tải lò**		**2.257**	**963.183,2**	**1.120.432.491**	**100**	**24.337.615**	**114**	**25.584.736**	**1.758.000**	**2.637.000**			**12**	**4.200.000**	**1.740.000**	**61.860**		**36.000.000**	**1.216.751.702**	**48.481.200**	**9.094.800**	**6.064.800**	**12.168.100**	**5.775.000**	**9.522.908**	**3.400.000**	**5.538.000**	**4.004.000**	**104.048.807**	**1.112.702.895**	
42	HL-00278	Đào Đức Minh	7.704.000	1	340,0	395.508															395.508				4.000					4.000	391.508	
43	HL-00820	Đào Quang Khải	5.231.000	6	2.205,0	2.564.988	3	603.577	1	201.192							870.000				4.239.757				42.400	55.000				97.400	4.142.357	
44	HL-07046	Châu Văn Đức	4.636.000	8	3.107,0	3.614.249			3	534.923											4.149.172				41.500	55.000				96.500	4.052.672	
45	HL-05341	Nhữ Đình Quyền	6.367.000	12	4.602,0	5.353.323	4	979.538	1	244.885										200.000	6.777.746	509.400	95.600	63.700	67.800	55.000					791.500	5.986.246	
46	HL-06147	Nguyễn Văn Thiện	4.867.000	13	5.708,0	6.639.888	7	1.310.346	1	187.192										200.000	8.337.426	389.400	73.100	48.700	83.400	55.000	406.333				1.055.933	7.281.493	
47	HL-00330	Nguyễn Ngọc Tuyến	7.704.000	16	8.278,2	9.629.699	5	1.481.538	1	296.308										200.000	11.607.545	616.400	115.600	77.100	116.100	55.000					980.200	10.627.345	
48	HL-00912	Nguyễn Văn Tài	7.704.000	22	10.044,1	11.683.900			1	296.308										400.000	12.380.208	616.400	115.600	77.100	123.800	55.000	366.333			442.000	1.796.233	10.583.975	
49	HL-04999	Đỗ Văn Hoán	5.305.000	21	7.967,4	9.268.158			1	204.038										400.000	9.872.196	424.500	79.600	53.100	98.700	55.000	306.333				1.017.233	8.854.963	
50	HL-05273	Trịnh Phúc Hậu	4.867.000	24	10.007,8	11.641.673			1	187.192										400.000	12.228.865	389.400	73.100	48.700	122.300	55.000					688.500	11.540.365	
51	HL-00202	Vũ Văn Tiến	5.445.000	26	7.825,4	9.102.975			1	209.423										500.000	9.812.398	435.700	81.700	54.500	98.100	55.000					725.000	9.087.398	
52	HL-00208	Nguyễn Văn Vinh	7.704.000	25	9.578,8	11.142.635			1	296.308										400.000	11.838.943	616.400	115.600	77.100	118.400	55.000					982.500	10.856.443	
53	HL-00209	Đỗ Trung Phong	7.704.000	22	10.677,7	12.420.941			1	296.308										400.000	13.117.249	616.400	115.600	77.100	131.200	55.000					995.300	12.121.949	
54	HL-00213	Trần Văn Tường	5.305.000	13	6.101,0	7.097.049			1	204.038										200.000	7.501.087	424.500	79.600	53.100	75.000	55.000					687.200	6.813.887	
55	HL-00227	Hoàng Đức Tuấn	5.186.000	30	9.531,5	11.087.613			1	199.462										400.000	11.687.075	414.900	77.800	51.900	116.900	55.000	272.000	2.000.000			2.988.500	8.698.575	
56	HL-00250	Phạm Đức Tĩnh	5.493.000	23	10.665,6	12.406.866			1	211.269										400.000	13.018.135	439.500	82.400	55.000	130.200	55.000					762.100	12.256.035	
57	HL-00264	Phạm Hồ Bắc	7.704.000	23	11.124,3	12.940.453			1	296.308										400.000	13.636.761	616.400	115.600	77.100	136.400	55.000	251.325				1.251.825	12.384.936	
58	HL-00268	Lê Đình Phú	7.704.000	23	9.343,4	10.868.803			1	296.308										400.000	11.565.111	616.400	115.600	77.100	115.700	55.000	254.000			520.000	1.753.800	9.811.311	
59	HL-00284	Nguyễn Văn Đông	7.704.000	14	7.076,0	8.231.170			1	296.308					6	2.100.000				200.000	10.827.478	616.400	115.600	77.100	108.300	55.000	450.325				1.422.725	9.404.753	
60	HL-00287	Lê Xuân Tới	7.704.000	23	11.454,3	13.324.329			1	296.308										400.000	14.020.637	616.400	115.600	77.100	140.200	55.000					1.004.300	13.016.337	
61	HL-00298	Lường Văn Chiến	6.367.000	23	9.805,4	11.406.230			1	244.885										400.000	12.051.115	509.400	95.600	63.700	120.500	55.000					844.200	11.206.915	
62	HL-00319	Đào Trọng Hiệu	5.493.000	24	10.376,3	12.070.335			1	211.269										400.000	12.681.604	439.500	82.400	55.000	126.800	55.000					758.700	11.922.904	
63	HL-00324	Phạm Hồng Quân	6.367.000	25	7.549,3	8.781.799			1	244.885										500.000	9.526.684	509.400	95.600	63.700	95.300	55.000	299.000			572.000	1.690.000	7.836.684	
64	HL-00341	Phạm Văn Duẩn	5.445.000	29	8.468,9	9.851.533			1	209.423										400.000	10.460.956	435.700	81.700	54.500	104.600	55.000		1.400.000			2.131.500	8.329.456	
65	HL-00368	Nguyễn Hoa Cương	5.493.000	19	8.651,0	10.063.304	4	845.077	1	211.269										200.000	11.319.650	439.500	82.400	55.000	113.200	55.000	251.325		520.000		1.516.425	9.803.225	
66	HL-00373	Hoàng Đức Quang	5.493.000	23	10.114,5	11.765.793			1	211.269										400.000	12.377.062	439.500	82.400	55.000	123.800	55.000					755.700	11.621.362	
67	HL-00374	Hoàng Quốc Tuấn	5.231.000	24	10.079,3	11.724.847			1	201.192										400.000	12.326.039	418.500	78.500	52.400	123.300	55.000					727.700	11.598.339	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Lương HĐCĐ	Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
68	HL-00423	Nghiêm Đình Thắng	7.704.000	23	10.160,7	11.819.536			1	296.308										400.000	12.515.844	616.400	115.600	77.100	125.200	55.000	390.325				1.379.625	11.136.219	
69	HL-00425	Phạm Đức Đoàn	6.367.000	23	11.177,1	13.001.873			1	244.885		439.500								400.000	14.086.258	509.400	95.600	63.700	140.900	55.000					864.600	13.221.658	
70	HL-00437	Vũ Văn Long	7.704.000	20	5.722,5	6.656.755	7	2.074.154	1	296.308										200.000	9.227.217	616.400	115.600	77.100	92.300	55.000	236.000			156.000	1.348.400	7.878.817	
71	HL-00445	Nguyễn Văn Trung	6.367.000	23	12.093,4	14.067.768			1	244.885										400.000	14.712.653	509.400	95.600	63.700	147.100	55.000					870.800	13.841.853	
72	HL-00453	Phạm Văn Bảo	5.231.000	23	10.095,8	11.744.040			1	201.192										400.000	12.345.232	418.500	78.500	52.400	123.500	55.000					727.900	11.617.332	
73	HL-00473	Nguyễn Thái Hà	6.367.000	22	9.565,6	11.127.280			1	244.885										400.000	11.772.165	509.400	95.600	63.700	117.700	55.000	361.100		572.000		1.774.500	9.997.665	
74	HL-00506	Hoàng Hữu Sơn	6.367.000	10	4.259,0	4.954.324	8	1.959.077	1	244.885											7.158.286	509.400	95.600	63.700	71.600	55.000					795.300	6.362.986	
75	HL-00521	Bùi Văn Dương	7.704.000	23	10.576,5	12.303.219			1	296.308		439.500								400.000	13.439.027	616.400	115.600	77.100	134.400	55.000	251.325		442.000		1.691.825	11.747.202	
76	HL-00537	Vũ Chí Ba	5.231.000	17	8.066,1	9.382.971	5	1.005.962	1	201.192										200.000	10.790.125	418.500	78.500	52.400	107.900	55.000					712.300	10.077.825	
77	HL-00549	Trương Văn Ngọc	7.704.000	23	11.842,6	13.776.023			1	296.308										400.000	14.472.331	616.400	115.600	77.100	144.700	55.000	285.325		546.000		1.840.125	12.632.206	
78	HL-00551	Vũ Văn Sức	7.704.000	24	13.073,5	15.207.880			1	296.308										400.000	15.904.188	616.400	115.600	77.100	159.000	55.000	356.000		650.000		2.029.100	13.875.088	
79	HL-00563	Lê Văn Đồng	7.704.000	23	11.254,1	13.091.444			1	296.308	293.000									400.000	14.080.752	616.400	115.600	77.100	140.800	55.000					1.004.900	13.075.852	
80	HL-00571	Doãn Đức Vinh	6.367.000	30	10.047,4	11.687.739			1	244.885										400.000	12.332.624	509.400	95.600	63.700	123.300	55.000	275.500			130.000	1.252.500	11.080.124	
81	HL-00670	Đỗ Văn Thắng	7.704.000	16	7.518,0	8.745.389	5	1.481.538	1	296.308										200.000	10.723.235	616.400	115.600	77.100	107.200	55.000	361.100		364.000		1.696.400	9.026.835	
82	HL-00679	Nguyễn Đình Hội	7.704.000	15	6.674,0	7.763.597	4	1.185.231	1	296.308										200.000	9.445.136	616.400	115.600	77.100	94.500	55.000					958.600	8.486.536	
83	HL-00744	Khổng Đăng Tuấn	6.367.000	22	7.341,4	8.539.957			1	244.885										400.000	9.184.842	509.400	95.600	63.700	91.800	55.000					815.500	8.369.342	
84	HL-00765	Vũ Khánh Đồng	5.231.000	24	10.201,4	11.866.881			2	402.385										400.000	12.669.266	418.500	78.500	52.400	126.700	55.000					731.100	11.938.166	
85	HL-00776	Đỗ Văn Minh	7.704.000	14	3.908,1	4.546.136	10	2.963.077	1	296.308										200.000	8.005.521	616.400	115.600	77.100	80.100	55.000	234.000				1.178.200	6.827.321	
86	HL-00785	Nguyễn Quang Đạo	7.704.000	24	12.050,5	14.017.865			1	296.308	293.000									400.000	15.007.173	616.400	115.600	77.100	150.100	55.000					1.014.200	13.992.973	
87	HL-00799	Phạm Phú Dị	7.704.000	21	9.796,5	11.395.877			1	296.308										400.000	12.092.185	616.400	115.600	77.100	120.900	55.000	275.500			78.000	1.338.500	10.753.685	
88	HL-00843	Phạm Văn Đông	5.231.000	21	7.811,0	9.086.166			1	201.192										400.000	9.687.358	418.500	78.500	52.400	96.900	55.000					701.300	8.986.058	
89	HL-00853	Nguyễn Khánh Toàn	6.367.000	16	6.231,0	7.248.273	4	979.538	1	244.885										200.000	8.672.696	509.400	95.600	63.700	86.700	55.000					810.400	7.862.296	
90	HL-00858	Hoàng Đức Duy	5.231.000	23	10.500,6	12.214.928			1	201.192										400.000	12.816.120	418.500	78.500	52.400	128.200	55.000					732.600	12.083.520	
91	HL-00870	Lê Văn Huy	5.231.000	24	12.630,2	14.692.206			2	402.385	293.000									400.000	15.787.591	418.500	78.500	52.400	157.900	55.000	389.000				1.151.300	14.636.291	
92	HL-00871	Lê Bá Thắng	5.231.000	24	12.621,4	14.681.970			2	402.385		439.500								400.000	15.923.855	418.500	78.500	52.400	159.200	55.000					763.600	15.160.255	
93	HL-00875	Nguyễn Đăng Tiệp	6.367.000	17	7.756,1	9.022.361			1	244.885					6	2.100.000				400.000	11.767.246	509.400	95.600	63.700	117.700	55.000					841.400	10.925.846	
94	HL-00884	Cao Hải Hưng	5.186.000	28	9.117,9	10.606.488			1	199.462										500.000	11.305.950	414.900	77.800	51.900	113.100	55.000					712.700	10.593.250	
95	HL-00890	Đoàn Tất Thơi	5.305.000	23	10.433,5	12.136.873			1	204.038										300.000	12.640.911	424.500	79.600	53.100	126.400	55.000					738.600	11.902.311	
96	HL-00906	Hoàng Văn Tuấn	4.939.000	29	8.886,9	10.337.775			2	379.923										400.000	11.117.698	395.200	74.100	49.400	111.200	55.000					684.900	10.432.798	
97	HL-00930	Vũ Mạnh Cường	5.231.000	25	12.634,6	14.697.325			2	402.385	293.000									400.000	15.792.710	418.500	78.500	52.400	157.900	55.000					762.300	15.030.410	
98	HL-00962	Trương Văn Họa	6.367.000	24	11.514,8	13.394.706			1	244.885										400.000	14.039.591	509.400	95.600	63.700	140.400	55.000					864.100	13.175.491	
99	HL-00991	Nguyễn Thanh Tiềm	5.231.000	25	10.673,3	12.415.823			1	201.192										400.000	13.017.015	418.500	78.500	52.400	130.200	55.000					734.600	12.282.415	
100	HL-01010	Nguyễn Công Vân	7.704.000	24	11.067,1	12.873.915			1	296.308										400.000	13.570.223	616.400	115.600	77.100	135.700	55.000					999.800	12.570.423	
101	HL-01025	Bùi Huy Hoàng	7.704.000	10	4.370,0	5.083.446	10	2.963.077	1	296.308	293.000										8.635.831	616.400	115.600	77.100	86.400	55.000					950.500	7.685.331	
102	HL-01042	Trần Hồng Sơn	6.367.000	23	10.462,1	12.170.142			1	244.885										400.000	12.815.027	509.400	95.600	63.700	128.200	55.000					851.900	11.963.127	
103	HL-01057	Nguyễn Đức Duy	4.939.000	24	7.651,6	8.900.800			1	189.962										400.000	9.490.762	395.200	74.100	49.400	94.900	55.000					668.600	8.822.162	
104	HL-01066	Lê Quang Phúc	5.493.000	25	10.623,8	12.358.242			1	211.269	293.000						870.000			400.000	14.132.511	439.500	82.400	55.000	141.300	55.000					773.200	13.359.311	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Lương HĐCĐ	Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
105	HL-01074	Lê Ngọc Thắm	5.051.000	24	6.806,8	7.918.078			1	194.269								61.860		300.000	8.474.207	404.100	75.800	50.600	84.700	55.000					670.200	7.804.007	
106	HL-01099	Trần Xuân Hải	6.367.000	19	6.926,0	8.056.739			1	244.885										200.000	8.501.624	509.400	95.600	63.700	85.000	55.000					808.700	7.692.924	
107	HL-01124	Vũ Quang Khánh	6.367.000	23	11.491,7	13.367.835			1	244.885		439.500								400.000	14.452.220	509.400	95.600	63.700	144.500	55.000					868.200	13.584.020	
108	HL-01148	Phan Văn Liêm	7.704.000	23	10.628,2	12.363.360			1	296.308										400.000	13.059.668	616.400	115.600	77.100	130.600	55.000					994.700	12.064.968	
109	HL-01150	Nguyễn Văn Như	6.367.000	23	10.462,1	12.170.142			1	244.885										400.000	12.815.027	509.400	95.600	63.700	128.200	55.000					851.900	11.963.127	
110	HL-01195	Nguyễn Văn Hinh	5.231.000	29	9.054,1	10.532.272			1	201.192		439.500								400.000	11.572.964	418.500	78.500	52.400	115.700	55.000					720.100	10.852.864	
111	HL-01263	Nguyễn Văn Khương	6.367.000	21	10.437,0	12.140.945			1	244.885										400.000	12.785.830	509.400	95.600	63.700	127.900	55.000	290.000			338.000	1.479.600	11.306.230	
112	HL-01488	Phạm Văn Đô	6.367.000	22	9.207,0	10.710.135			1	244.885										400.000	11.355.020	509.400	95.600	63.700	113.600	55.000					837.300	10.517.720	
113	HL-01552	Trần Văn Đạt	4.982.000	26	7.961,8	9.261.643			1	191.615										400.000	9.853.258	398.600	74.800	49.900	98.500	55.000					676.800	9.176.458	
114	HL-01572	Vũ Văn Mạnh	5.305.000	22	11.386,1	13.244.995			1	204.038										400.000	13.849.033	424.500	79.600	53.100	138.500	55.000					750.700	13.098.333	
115	HL-01610	Thân Văn Diện	4.745.000	22	9.092,6	10.577.058			1	182.500										400.000	11.159.558	379.700	71.200	47.500	111.600	55.000	483.333				1.148.333	10.011.225	
116	HL-01648	Vũ Công Định	4.982.000	25	9.759,2	11.352.487			1	191.615										400.000	11.944.102	398.600	74.800	49.900	119.400	55.000					697.700	11.246.402	
117	HL-01731	Nguyễn Như Tiến	5.305.000	25	9.313,7	10.834.255			1	204.038										400.000	11.438.293	424.500	79.600	53.100	114.400	55.000					726.600	10.711.693	
118	HL-01759	Nguyễn Tiến Hiển	4.982.000	22	8.983,7	10.450.379	3	574.846	1	191.615										400.000	11.616.840	398.600	74.800	49.900	116.200	55.000					694.500	10.922.340	
119	HL-01913	Đinh Văn Lợi	7.704.000	21	10.496,9	12.210.566			1	296.308										400.000	12.906.874	616.400	115.600	77.100	129.100	55.000	491.325		598.000		2.082.525	10.824.349	
120	HL-01917	Bùi Văn Vương	5.231.000	30	9.804,3	11.404.950			1	201.192										300.000	11.906.142	418.500	78.500	52.400	119.100	55.000					723.500	11.182.642	
121	HL-02148	Phạm Văn Trung	6.367.000	20	7.720,7	8.981.123			1	244.885										200.000	9.426.008	509.400	95.600	63.700	94.300	55.000					818.000	8.608.008	
122	HL-02170	Trần Quốc Huy	5.305.000	28	12.032,9	13.997.391			1	204.038										400.000	14.601.429	424.500	79.600	53.100	146.000	55.000					758.200	13.843.229	
123	HL-02902	Lương Cao Dũng	6.367.000	22	9.626,1	11.197.657			1	244.885										400.000	11.842.542	509.400	95.600	63.700	118.400	55.000					842.100	11.000.442	
124	HL-05117	Lục Văn Thuyết	7.704.000	3	1.254,0	1.458.728															1.458.728				14.600						14.600	1.444.128	
125	HL-05119	Phạm Xuân Trường	5.231.000	23	12.005,4	13.965.402			1	201.192		439.500								400.000	15.006.094	418.500	78.500	52.400	150.100	55.000					754.500	14.251.594	
126	HL-05200	Vũ Đức Cảnh	6.367.000	23	11.157,3	12.978.841			1	244.885										400.000	13.623.726	509.400	95.600	63.700	136.200	55.000					859.900	12.763.826	
127	HL-05270	Nguyễn Văn Tới	4.867.000	22	10.877,9	12.653.826			1	187.192										400.000	13.241.018	389.400	73.100	48.700	132.400	55.000	236.000			572.000	1.506.600	11.734.418	
128	HL-05467	Nguyễn Thế Phong	5.305.000	18	7.547,0	8.779.123			1	204.038										200.000	9.183.161	424.500	79.600	53.100	91.800	55.000					704.000	8.479.161	
129	HL-05483	Nguyễn Văn Khu	4.982.000	24	10.584,2	12.312.177			1	191.615										400.000	12.903.792	398.600	74.800	49.900	129.000	55.000	362.100		676.000		1.745.400	11.158.392	
130	HL-05500	Nguyễn Văn Thức	4.982.000	23	11.891,0	13.832.325			2	383.231										400.000	14.615.556	398.600	74.800	49.900	146.200	55.000					724.500	13.891.056	
131	HL-05571	Nguyễn Văn Tiệp	5.305.000	21	8.336,0	9.696.877			1	204.038										400.000	10.300.915	424.500	79.600	53.100	103.000	55.000					715.200	9.585.715	
132	HL-05663	Hồ Bá Chất	4.867.000	25	12.805,1	14.895.661			1	187.192										400.000	15.482.853	389.400	73.100	48.700	154.800	55.000	440.000		650.000		1.811.000	13.671.853	
133	HL-05669	Hồ Văn Hải	4.867.000	23	11.311,3	13.157.983			1	187.192										400.000	13.745.175	389.400	73.100	48.700	137.500	55.000	440.000		520.000		1.663.700	12.081.475	
134	HL-05876	Trần Văn Tuấn	5.305.000	23	11.323,4	13.172.058			1	204.038										400.000	13.776.096	424.500	79.600	53.100	137.800	55.000					750.000	13.026.096	
135	HL-05966	Lê Đình Mạnh	4.867.000	21	8.796,9	10.233.082			1	187.192										400.000	10.820.274	389.400	73.100	48.700	108.200	55.000	254.000			546.000	1.474.400	9.345.874	
136	HL-06017	Nguyễn Tư Đạt	4.867.000	20	9.520,4	11.074.642			1	187.192										200.000	11.461.834	389.400	73.100	48.700	114.600	55.000					680.800	10.781.034	
137	HL-06088	La Văn Sinh	4.867.000				16	2.995.077	1	187.192											3.182.269	389.400	73.100	48.700	31.800	55.000					598.000	2.584.269	
138	HL-06102	Lê Đình Hùng	4.867.000	21	9.055,2	10.533.552			1	187.192										400.000	11.120.744	389.400	73.100	48.700	111.200	55.000					677.400	10.443.344	
139	HL-06117	Nguyễn Công Lý	4.867.000	22	9.177,3	10.675.586			1	187.192										400.000	11.262.778	389.400	73.100	48.700	112.600	55.000					678.800	10.583.978	
140	HL-06306	Vi Quốc Chinh	4.867.000	18	7.388,9	8.595.154	5	935.962	1	187.192										200.000	9.918.308	389.400	73.100	48.700	99.200	55.000					665.400	9.252.908	
141	HL-06513	Bùi Văn Sơn	4.636.000	23	11.694,1	13.603.279			1	178.308										400.000	14.181.587	370.900	69.600	46.400	141.800	55.000					683.700	13.497.887	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Lương HĐCĐ	Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
142	HL-06748	Bùi Văn Khoa	4.636.000	22	9.621,7	11.192.539			1	178.308										400.000	11.770.847	370.900	69.600	46.400	117.700	55.000					659.600	11.111.247	
143	HL-06750	Bùi Văn Quyết	4.636.000	17	6.493,0	7.553.047			1	178.308										200.000	7.931.355	370.900	69.600	46.400	79.300	55.000					621.200	7.310.155	
144	HL-06773	Hán Đức Hạnh	4.636.000	23	10.160,7	11.819.536			1	178.308										400.000	12.397.844	370.900	69.600	46.400	124.000	55.000					665.900	11.731.944	
145	HL-06818	Nguyễn Anh Nguyên	4.636.000	22	9.516,1	11.069.698			1	178.308										400.000	11.648.006	370.900	69.600	46.400	116.500	55.000					658.400	10.989.606	
146	HL-06955	Đỗ Văn Kiểm	4.636.000	25	9.692,1	11.274.432			2	356.615										400.000	12.031.047	370.900	69.600	46.400	120.300	55.000	254.000			650.000	1.566.200	10.464.847	
147	HL-07038	Đoàn Tất Thành	4.636.000	17	6.013,0	6.994.682			2	356.615										200.000	7.551.297	370.900	69.600	46.400	75.500	55.000					617.400	6.933.897	
148	TV19-318	Tạ Văn Thiệp	4.636.000	14	4.678,4	5.442.197														200.000	5.642.197				56.400	55.000					111.400	5.530.797	
4	**34**	**Tổ sàng tuyển**		**494**	**146.060,0**	**169.905.757**	**66**	**13.023.076**	**26**	**5.280.352**		**761.800**						**439.379**		**9.900.000**	**199.310.364**	**10.133.800**	**1.900.300**	**1.267.700**	**1.993.200**	**1.320.000**	**347.325**				**16.962.325**	**182.348.039**	
149	HL-02156	Điệp Thị Lương Tâm	5.186.000	20	5.993,4	6.971.882	4	797.846	1	199.462								65.361		250.000	8.284.551	414.900	77.800	51.900	82.800	55.000					682.400	7.602.151	
150	HL-00439	Ngô Xuân Thanh	4.939.000	20	5.493,6	6.390.485	4	759.846	1	189.962										500.000	7.840.293	395.200	74.100	49.400	78.400	55.000					652.100	7.188.193	
151	HL-00606	Phạm Trung Hoành	5.186.000	18	5.502,0	6.400.257	6	1.196.769	1	199.462		234.400								250.000	8.280.888	414.900	77.800	51.900	82.800	55.000					682.400	7.598.488	
152	HL-00760	Hà Thị Lan	5.303.000	24	7.651,6	8.900.800			1	203.962								69.538		300.000	9.474.300	424.300	79.600	53.100	94.700	55.000					706.700	8.767.600	
153	HL-00787	Bùi Mạnh Cường	5.186.000	15	4.041,5	4.701.257	8	1.595.692	1	199.462										500.000	6.996.411	414.900	77.800	51.900	70.000	55.000					669.600	6.326.811	
154	HL-01041	Lưu Cung Thăng	5.186.000	23	8.597,6	10.001.244			1	199.462										500.000	10.700.706	414.900	77.800	51.900	107.000	55.000	347.325				1.053.925	9.646.781	
155	HL-01456	Trần Sỹ Mạnh	4.939.000	5	1.141,4	1.327.687	18	3.419.308	1	189.962										250.000	5.186.957	395.200	74.100	49.400	51.900	55.000					625.600	4.561.357	
156	HL-01490	Trương Văn Thành	5.186.000	22	5.169,2	6.013.065			1	199.462										500.000	6.712.527	414.900	77.800	51.900	67.100	55.000					666.700	6.045.827	
157	HL-01495	Bùi Văn Ngạn	5.186.000	23	7.735,2	8.998.049			1	199.462										500.000	9.697.511	414.900	77.800	51.900	97.000	55.000					696.600	9.000.911	
158	HL-01502	Nguyễn Đình Luận	5.186.000	24	8.052,0	9.366.570			1	199.462										500.000	10.066.032	414.900	77.800	51.900	100.700	55.000					700.300	9.365.732	
159	HL-01505	Hoàng Xuân Phi	5.186.000	23	6.400,9	7.445.911			1	199.462										500.000	8.145.373	414.900	77.800	51.900	81.500	55.000					681.100	7.464.273	
160	HL-01509	Bùi Văn Đoàn	5.186.000	24	7.432,7	8.646.163			1	199.462		293.000								500.000	9.638.625	414.900	77.800	51.900	96.400	55.000					696.000	8.942.625	
161	HL-01687	Nguyễn Bá Lương	4.704.000	22	7.371,0	8.574.389			1	180.923										500.000	9.255.312	376.400	70.600	47.100	92.600	55.000					641.700	8.613.612	
162	HL-01822	Nguyễn Thắng	5.772.000	24	7.263,3	8.449.106			1	222.000										500.000	9.171.106	461.800	86.600	57.800	91.700	55.000					752.900	8.418.206	
163	HL-01866	Nguyễn Thị Thủy	5.445.000	23	5.760,7	6.701.192			1	209.423								54.629		500.000	7.465.244	435.700	81.700	54.500	74.700	55.000					701.600	6.763.644	
164	HL-02040	Trần Thị Tuyền	5.186.000				17	3.390.846	1	199.462										250.000	3.840.308	414.900	77.800	51.900	38.400	55.000					638.000	3.202.308	
165	HL-02080	Phạm Quang Nam	5.186.000	17	4.125,5	4.798.971	6	1.196.769	1	199.462		234.400								500.000	6.929.602	414.900	77.800	51.900	69.300	55.000					668.900	6.260.702	
166	HL-02145	Phạm Thị Hường	5.445.000	4	699,0	813.119			1	209.423											1.022.542				10.200						10.200	1.012.342	
167	HL-02281	Hoàng Thị Tuyết Mai	5.186.000	24	7.233,6	8.414.558			2	398.923								65.739		300.000	9.179.220	414.900	77.800	51.900	91.800	55.000					691.400	8.487.820	
168	HL-02772	Nguyễn Xuân Hoằng	5.445.000	26	7.878,2	9.164.395			1	209.423										400.000	9.773.818	435.700	81.700	54.500	97.700	55.000					724.600	9.049.218	
169	HL-02914	Trần Văn Chung	5.445.000	24	8.176,3	9.511.163			1	209.423										500.000	10.220.586	435.700	81.700	54.500	102.200	55.000					729.100	9.491.486	
170	HL-03244	Nguyễn Văn Bắc	5.772.000	18	4.338,0	5.046.222	3	666.000	1	222.000										150.000	6.084.222	461.800	86.600	57.800	60.800	55.000					722.000	5.362.222	
171	HL-04003	Lưu Thị Hồng	5.445.000	24	8.052,0	9.366.570			1	209.423								73.176		500.000	10.149.169	435.700	81.700	54.500	101.500	55.000					728.400	9.420.769	
172	HL-04130	Hoàng Thị Hữu Tình	5.445.000	23	5.875,1	6.834.269			1	209.423								55.714		250.000	7.349.406	435.700	81.700	54.500	73.500	55.000					700.400	6.649.006	
173	HL-04941	Nguyễn Thị Thái Hoa	5.772.000	24	6.076,4	7.068.433			1	222.000								55.222		500.000	7.845.655	461.800	86.600	57.800	78.500	55.000					739.700	7.105.955	
5	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**350**	**73.075,0**	**85.005.225**	**43**	**8.574.231**	**15**	**2.884.923**								**407.671**		**3.800.000**	**100.672.050**	**6.001.600**	**1.125.700**	**751.000**	**1.006.700**	**825.000**	**1.082.000**	**3.700.000**		**312.000**	**14.804.000**	**85.868.050**	
174	HL-00186	Trần Văn Niêm	5.772.000	30	5.895,0	6.857.418			1	222.000										300.000	7.379.418	461.800	86.600	57.800	73.800	55.000					735.000	6.644.418	
175	HL-00215	Nguyễn Hồng Quang	5.231.000	21	3.815,0	4.437.837	7	1.408.346	1	201.192										300.000	6.347.375	418.500	78.500	52.400	63.500	55.000	272.000				939.900	5.407.475	
176	HL-00218	Nguyễn Văn Cương	5.493.000	20	3.500,0	4.071.410	5	1.056.346	1	211.269										300.000	5.639.025	439.500	82.400	55.000	56.400	55.000	299.000				987.300	4.651.725	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Lương HĐCĐ	Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
177	HL-00387	Vũ Thị Huyền	5.051.000	16	3.781,0	4.398.286	11	2.136.962	1	194.269								34.362		300.000	7.063.879	404.100	75.800	50.600	70.600	55.000					656.100	6.407.779	
178	HL-00814	Nguyễn Anh Tuấn	5.231.000	18	3.270,0	3.803.860			1	201.192										300.000	4.305.052	418.500	78.500	52.400	43.100	55.000		900.000			1.547.500	2.757.552	
179	HL-00874	Nguyễn Thị Luy	4.595.000	24	6.000,0	6.979.560			1	176.731								54.528			7.210.819	367.700	69.000	46.000	72.100	55.000					609.800	6.601.019	
180	HL-00876	Nguyễn Thị Phúc	4.810.000	5	950,0	1.105.097															1.105.097				11.100						11.100	1.093.997	
181	HL-01001	Phan Thị Quyên	4.168.000	24	6.000,0	6.979.560			1	160.308								54.528			7.194.396	333.500	62.600	41.700	71.900	55.000		1.400.000			1.964.700	5.229.696	
182	HL-01013	Bùi Thị Hường	4.939.000	25	4.484,0	5.216.058			1	189.962								39.120		300.000	5.745.140	395.200	74.100	49.400	57.500	55.000					631.200	5.113.940	
183	HL-01827	Trần Văn Phú	5.305.000	20	3.550,0	4.129.573	9	1.836.346	1	204.038										300.000	6.469.957	424.500	79.600	53.100	64.700	55.000	269.000	1.400.000		312.000	2.657.900	3.812.057	
184	HL-02103	Nguyễn Thị Hồng Ánh	4.377.000	24	6.000,0	6.979.560			1	168.346								54.528			7.202.434	350.200	65.700	43.800	72.000	55.000					586.700	6.615.734	
185	HL-02128	Phạm Thị Quỳnh	4.810.000	24	4.674,0	5.437.077	4	740.000	1	185.000								42.477		300.000	6.704.554	384.900	72.200	48.200	67.000	55.000					627.300	6.077.254	
186	HL-02485	Vũ Tiến Nghiên	5.445.000	30	6.045,0	7.031.907			1	209.423										300.000	7.541.330	435.700	81.700	54.500	75.400	55.000					702.300	6.839.030	
187	HL-03128	Tạ Thị Xuân	5.186.000	18	3.582,0	4.166.797	7	1.396.231	1	199.462								28.936		500.000	6.291.426	414.900	77.800	51.900	62.900	55.000					662.500	5.628.926	
188	HL-03329	Đoàn Thị Hiền	4.595.000	24	6.000,0	6.979.560			1	176.731								54.528		300.000	7.510.819	367.700	69.000	46.000	75.100	55.000					612.800	6.898.019	
189	HL-05157	Vũ Thị Lệ	4.810.000	27	5.529,0	6.431.665			1	185.000								44.664		300.000	6.961.329	384.900	72.200	48.200	69.600	55.000	242.000				871.900	6.089.429	
Tổng cộng				**4.029**	**1.570.806,0**	**1.816.999.000**	**239**	**52.135.346**	**210**	**45.147.320**	**2.637.000**	**3.398.800**	**38**	**13.186.000**	**12**	**4.200.000**	**6.525.000**	**964.458**	**167.000**	**61.350.000**	**2.006.709.924**	**81.493.600**	**15.286.500**	**10.195.800**	**20.067.800**	**10.175.000**	**13.385.091**	**18.560.000**	**6.786.000**	**5.044.000**	**180.993.790**	**1.825.716.134**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 10 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng